

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN K
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 114/2019/DS-ST
Ngày: 26/9/2019
“*V/v Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K - TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Pho.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Bích Ngọc.
2. Ông Trương Thanh Giảng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thảo là Thư ký Tòa án nhân dân huyện K - tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện K tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Linh – Kiểm sát Viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 158/2019/TLST-DS ngày 22 tháng 5 năm 2019 về Vệc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 94/2019/QĐXXST-DS, ngày 09 tháng 9 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Hoài V – sinh năm 1981. (có mặt)

Địa chỉ: Khu phố Ngã Ba, thị trấn K, huyện K, tỉnh Kiên Giang.

2. *Bị đơn:* Bà Lương Út N – sinh năm 1976. (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: ấp Rạch Đùng, xã B, huyện K, tỉnh Kiên Giang.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Bà Trần Thị T1 – sinh năm 1958. Tên thường gọi: Bà Tư. (có mặt)

- Bà Huỳnh Thanh T2 – sinh năm 1982. (có mặt)

- Ông Huỳnh Thanh T – sinh năm 1982. (có mặt)

Cùng địa chỉ: Khu phố Cư Xá, thị trấn K, huyện K, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Bà Nguyễn Thị Hoài V trình bày và yêu cầu như sau:

Vào tháng 5/2018 bà có đưa tiền cho chồng của bà là ông Huỳnh Thanh T 90.000.000 đồng để cho bà Lương Út N vay, khi đưa tiền bà có đưa giấy biên nhận ghi ngày 07/5/2018 cho ông T để khi giao tiền thì yêu cầu bà N ký tên vào biên nhận. Khi đưa tiền cho bà N vay, bà không có nói gì về tiền lãi hay lãi suất. Từ khi cho vay đến nay bà N trả được số tiền lãi là 9.000.000 đồng và tiền gốc là 10.000.000 đồng do ông T nhận. Do đó bà N vẫn còn nợ bà số tiền gốc là 80.000.000 đồng.

Nay bà yêu cầu bà N trả cho bà một lần hết số nợ 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng), không yêu cầu tính lãi.

Tại bản tự khai và biên bản hòa giải bà Lương Út N trình bày:

Vào tháng 5/2018 bà có vay tiền của bà Tư (Bà Trần Thị T1) chứ không có vay tiền của bà V. Bà có vay của bà Tư 02 lần theo 02 giấy biên nhận ngày 07/5/2018 vay số tiền 90.000.000 đồng và ngày 15/7/2018 vay số tiền 50.000.000 đồng, tổng cộng là 140.000.000 đồng. Các lần vay tiền bà Tư đều có đưa cho bà ký giấy biên nhận. Có lần khi bà Tư giao tiền cho bà thì có đưa cho bà một giấy biên nhận và yêu cầu bà ký tên, khi ký tên bà thấy giấy biên nhận ghi tên Nguyễn Thị Hoài V, lúc đó bà nghĩ đó là tên của bà Tư. Khi vay lãi suất thỏa thuận là 10.000.000 đồng mỗi ngày đóng 50.000 đồng, không có thỏa thuận thời hạn trả nợ nhưng có thỏa thuận khi nào bà Tư cần lấy lại tiền thì báo trước cho bà 30 ngày để bà lo tiền trả.

Bà đã đóng lãi mỗi ngày 500.000 đồng đóng đầy đủ từ ngày vay tiền 07/5/2018 đến tháng 10/2018, tổng tiền lãi bao nhiêu bà không nhớ rõ. Tiền lãi bà đưa trực tiếp cho bà Tư. Do không có khả năng đóng lãi nữa nên bà có xin trả góp tiền nợ gốc, có bao nhiêu trả bấy nhiêu thì được bà Tư đồng ý.

Vào ngày 01/11/2018 bà có chuyển vào tài khoản của bà Huỳnh Thanh T2 (Con bà Tư) số tiền 5.000.000 đồng để trả tiền cho bà Tư. Ngày 02/11/2018 do có người trả tiền cho bà nên bà có chuyển vào tài khoản của bà Huỳnh Thanh T2 số tiền 40.000.000 đồng để trả nợ gốc cho bà Tư. Sau đó, bà có xin bà Tư trả mỗi tháng 5.000.000 đồng thì bà Tư cũng đồng ý. Ngày 04/12/2018 bà có chuyển vào tài khoản của bà Huỳnh Thanh T2 số tiền 7.000.000 đồng trong đó trả cho bà Tư 5.000.000 đồng, còn 2.000.000 đồng trả tiền hụi cho bà T2. Ngày 09/01/2019 bà chuyển tiếp số tiền 8.000.000 đồng cho bà Huỳnh Thanh T2 trong đó trả cho bà Tư 5.000.000 đồng, còn 3.000.000 đồng trả tiền hụi cho bà T2. Trong thời gian từ tháng 7/2018 đến tháng 11/2018 bà có trả trực tiếp cho ông Huỳnh Thanh T (Ông T trực tiếp vào nhà bà lấy tiền) 02 lần, 01 lần 10.000.000 đồng và 01 lần 5.000.000 đồng, tổng cộng là 15.000.000 đồng. Vậy tổng cộng tiền gốc bà đã trả được 70.000.000 đồng. Bà chỉ còn nợ bà Tư số tiền 70.000.000 đồng.

Nay bà đồng ý trả số nợ 70.000.000 đồng, nhưng hoàn cảnh khó khăn bà xin trả hàng tháng, mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi hết số nợ 70.000.000 đồng.

Bà Trần Thị T1 trình bày:

Vào ngày 07/5/2018, T có đưa cho bà số tiền 90.000.000 đồng và 01 giấy biên nhận để bà cho bà N vay. Khi vay có thỏa thuận lãi suất là 5%/tháng nhưng không có ghi vào biên nhận. Bà N có đóng lãi được 02 tháng với số tiền 9.000.000 đồng, số tiền lãi này bà đã đưa cho T.

Ngoài ra, bà N có vay riêng bà số tiền 50.000.000 đồng theo biên nhận vay tiền ngày 15/7/2018, đây là phần cho vay riêng của bà không có liên quan gì đến phần tiền 90.000.000 đồng của bà V và ông T. Số nợ này bà N đã trả cho bà xong, bằng cách chuyển khoản tổng cộng 03 lần với tổng số tiền là 50.000.000 đồng, cụ thể: lần 1 chuyển 40.000.000 đồng, lần 2 chuyển 5.000.000 đồng và lần 3 chuyển 5.000.000 đồng. Các lần đều chuyển vào tài khoản của bà Huỳnh Thanh T2 và bà đã nhận đủ số tiền 50.000.000 đồng từ bà T2. Do đó số tiền nợ 50.000.000 đồng bà N đã trả xong nên bà không có yêu cầu gì đối với số tiền nợ 50.000.000 đồng này.

Đối với số nợ 90.000.000 đồng theo biên nhận ngày 07/5/2018 là tiền của bà V nên bà N phải có nghĩa vụ trả nợ cho bà V, bà chỉ là người trung gian giao tiền.

Bà Huỳnh Thanh T2 trình bày:

Vệc bà N có chuyển tiền vào tài khoản của bà để trả nợ cho mẹ bà là bà Trần Thị T1 là có. Bà N có chuyển khoản 03 lần với tổng số tiền là 50.000.000 đồng, cụ thể: Lần 1 chuyển 40.000.000 đồng, lần 2 chuyển 7.000.000 đồng trong đó trả cho bà T1 5.000.000 đồng, còn 2.000.000 đồng trả tiền hụi cho bà, lần 3 chuyển 8.000.000 đồng trong đó trả cho bà T1 5.000.000 đồng, còn 3.000.000 đồng trả tiền hụi cho bà. Số tiền này bà đã đưa cho bà T1. Trước khi chuyển tiền, bà N có điện thoại cho bà nói rằng “số tiền này trả cho mẹ nhờ bà chuyển lại cho mẹ”.

Đối với lần chuyển khoản 5.000.000 đồng vào ngày 01/11/2018 mà bà N trình bày là tiền bà N chuyển khoản trả tiền hụi cho bà chứ không phải chuyển trả tiền nợ cho bà T1.

Bà chỉ là người nhận tiền giùm và bà đã đưa lại các khoản tiền nhận giùm nên bà không còn liên quan gì đến Việc vay mượn tiền của bà N với bà V.

Ông Huỳnh Thanh T trình bày:

Vào tháng 5/2018 bà Nguyễn Thị Hoài V có đưa cho ông số tiền 90.000.000 đồng và một giấy biên nhận ghi ngày 07/5/2018 để ông đưa cho bà T1 (Mẹ ông) cho bà Lương Út N vay. Khi cho bà N vay mẹ ông có nói lãi suất là 5%/tháng nhưng không có ghi vào biên nhận. Sau đó bà N có đóng lãi được 02 tháng với số tiền là 9.000.000 đồng. Số tiền này ông có nhận được từ bà T1.

Sau đó bà N không còn đóng lãi nên ông có yêu cầu bà N trả số tiền vay nhưng bà N hên nhiều lần, ông có trực tiếp đến nhà bà N và bà N có đưa cho ông số tiền 10.000.000 đồng để trả khoản nợ vay, ngoài ra thì ông T không còn nhận khoản tiền nào khác từ bà N.

Kiểm sát Văn phát biểu ý kiến về Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều đúng trình tự theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà V, buộc bà N trả cho bà V số tiền nợ là 80.000.000 đồng. Bà N phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án và quan hệ pháp luật tranh chấp: Bị đơn bà Lương Út N có nơi cư trú tại ấp Rạch Đùng, xã B, huyện K, tỉnh Kiên Giang. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện K. Đây là vụ án "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Đối với bị đơn bà Lương Út N vắng mặt nhưng có đơn xin vắng mặt nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa: Hội đồng xét xử xác định tại tờ biên nhận ngày 07/5/2018 bà Lương Út N có vay của bà Nguyễn Thị Hoài V số tiền 90.000.000 đồng nhưng bà N cho rằng chỉ vay của bà Tư vì nghĩ rằng bà Tư tên trong giấy tờ là V. Thực tế bà Tư tên theo giấy là Trần Thị T1 và cũng đã được thể hiện tại biên nhận ngày 17/5/2018 về Việc bà N có vay riêng của bà T1 số tiền 50.000.000 đồng, số tiền này bà N đã thanh toán xong nên bà T1 không có yêu cầu. Mặt khác bà T1 thừa nhận số tiền 90.000.000 đồng là bà nhận từ bà V, thay mặt bà V bà cho lại bà N vay và bà N đồng ý ký vào biên nhận có tên và chữ ký của bà Nguyễn Thị Hoài V là người cho vay. Vì vậy bà T1 cho rằng bà N phải có nghĩa vụ thanh toán số tiền nợ cho bà V là phù hợp. Ngoài ra bà N thừa nhận có trả cho ông T chồng bà V 02 lần số tiền là 15.000.000 đồng và trong biên nhận ngày 07/5/2018 ghi người cho vay là “em V”, vì vậy thực tế bà N hoàn toàn biết được số tiền bà nhận từ bà T1 và ký vào biên nhận ngày 07/5/2018 là tiền của bà V cho bà vay. Từ những cơ sở trên Hội đồng xét xử chấp nhận đây là khoản nợ bà N vay của bà V.

[4] Bà N cho rằng đã đóng lãi mỗi ngày 500.000 đồng cho bà T1, đóng đầy đủ từ ngày vay tiền 07/5/2018 đến tháng 10/2018, không nhớ số tiền lãi cụ thể nhưng bà T1 không thừa nhận có nhận số tiền lãi do bà N khai và bà N cũng không có chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở xem xét. Về số tiền nợ bà N cho rằng đã trả cho bà T1 thông qua 04 lần chuyển tiền vào tài khoản của bà Huỳnh Thanh T2 tổng số tiền là 60.000.000 đồng, trong đó có 5.000.000 đồng trả riêng tiền hụi cho bà T2, và có trực tiếp trả cho ông Huỳnh Thanh T số tiền 15.000.000 đồng, vì vậy tổng số tiền bà N trả cho bà T1 là 70.000.000 đồng chỉ còn nợ lại 70.000.000 đồng. Bà T1 và bà T2 chỉ

thừa nhận có nhận của bà N số tiền nợ trả cho bà T1 là 50.000.000 đồng qua 03 lần chuyển vào tài khoản của bà T2, ngoài ra các lần chuyển khoản khác hay số tiền chuyển khoản chênh lệch là số tiền bà N trả tiền hụi cho bà T2. Bà N có cung cấp bản kê của các lần chuyển khoản nhưng không rõ nội dung giao dịch nên không có cơ sở chấp nhận. Ông T thừa nhận có nhận tiền của bà N trả tiền vay cho bà V 01 lần 10.000.000 đồng và nhận tiền lãi của bà N trả thông qua bà T1 9.000.000 đồng, ngoài ra không nhận khoản tiền nào khác và bà N cũng không có chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở chấp nhận. Vì vậy bà V khởi kiện yêu cầu bà N trả số tiền vay nợ 80.000.000 đồng là có cơ sở chấp nhận. Bà V không yêu cầu tính lãi nên miễn xét.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do bà N bị buộc trả nợ nên phải chịu 5% án phí sơ thẩm trên số tiền phải trả. Trả lại cho bà V số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều 463, 465, 466 của Bộ luật Dân sự;
- Các Điều 26, 35, 39, 91, 144, 145, 147, 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Hoài V. Buộc bà Lương Út N phải trả cho bà V số tiền là 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng). Bà V không yêu cầu tính lãi nên miễn xét.

Kể từ ngày bà V có đơn yêu cầu thi hành án nếu bà N không thực hiện nghĩa vụ thi hành án thì bà N còn phải chịu thêm một khoản lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự quy định tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Về án phí:

- Buộc bà Lương Út N phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 4.000.000đ (Bốn triệu đồng).
- Bà Nguyễn Thị Hoài V được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.000.000đ (Hai triệu đồng) theo lai thu số 0004505 ngày 22/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Kiên Giang.

3. Quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị Hoài V, ông Huỳnh Thanh T, bà Trần Thị T1, bà Huỳnh Thanh T2 có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án

(26/9/2019). Bà Lương Út N có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- TAND tænh Kieân Giang;
- VKSND tænh Kieân Giang;
- VKSND huyeãn K;
- Chi cục THADS huyện K;
- Nhõõng ngõõøi TGTT;
- Lõu taäp aùn, hoà sô;

**TM. HOÃI ÑOÀNG XEÙT XÖÙ SÔ THAÃM
THAÃM PHAÙN – CHUÛ TOAÏ PHIEÂN TOËA**

Nguyễn Văn Pho